

Bản án số: 31/2019/DS-ST

Ngày: 05/6/2019

V/v “*Tranh chấp nợ hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Rền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chu
2. Ông Mai Thanh Toàn

- Thư ký phiên tòa: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp nợ hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2019 (và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2019/QĐST-DS ngày 21/5/2019) giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 21/TB ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Văn Lộc T1, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: 007/TB ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

3.2 Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 007/TB ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/12/2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 13/3/2019 trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cũng như ông Văn Lộc T1 – là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2014, bà Nguyễn Thị T có làm chủ 02 dây hụi (hụi tính bằng kg lúa), loại hụi có lãi, hụi được kê hốt theo vụ lúa (từ 02 đến 03 lần /năm) trong 02 dây hụi này vợ

chồng bà Đoàn Thị B, ông Nguyễn Văn N có tham gia với tư cách hội viên, cụ thể như sau:

Dây hội thứ nhất bà T mở ngày 16/3/2014, dự kiến kết thúc ngày 16/3/2022, loại hội lúa 500 kg, có 22 phần, bà Đoàn Thị B, ông Nguyễn Văn N tham gia một phần. Bà B kêu hội 170 kg lúa và hốt hội vào ngày 16/3/2014 được 6.930 kg lúa tính thành tiền là 35.170.000 đồng. Sau khi hốt hội, bà B, ông N đóng hội chết cho bà T được 06 lần (06 vụ lúa), tổng cộng là 3.000 kg lúa (đóng đến vụ lúa vào tháng 7/2015) rồi ngưng cho đến nay. Theo thỏa thuận tính đến khi mãn hội bà B, ông N có nghĩa vụ phải đóng cho bà T 15 lần hội chết với số lúa là 7.500 kg lúa. Tính đến tháng 3/2019, bà B, ông N thiếu bà T 07 lần hội chết (07 vụ lúa) tổng cộng là 3.500 kg lúa;

Dây hội thứ hai bà T mở ngày 15/3/2015, dự kiến kết thúc ngày 23/8/2021, loại hội lúa 500 kg, có 17 phần, bà Đoàn Thị B, ông Nguyễn Văn N tham gia một phần. Bà B đóng hội được 02 lần (02 vụ lúa) thì bà B kêu hội 135 kg lúa và hốt hội vào ngày 15/11/2015 được 6.110 kg lúa tính thành tiền là 32.153.000 đồng. Ngày 23/11/2015 bà T giao tiền hội cho bà B, khi giao tiền bà T có làm giấy, bà B và con bà B là ông Nguyễn Thanh T2 có ký tên nhận tiền hội. Sau khi hốt hội, bà B, ông N không đóng hội chết cho bà T được lần nào. Tính đến khi mãn hội bà B, ông N có nghĩa vụ phải đóng cho bà T 14 lần hội chết với số lúa là 7.000 kg lúa. Tính đến tháng 3/2019, bà B, ông N thiếu bà T 07 lần hội chết (07 vụ lúa) tổng cộng là 3.500 kg lúa;

Khi vợ chồng bà B, ông N không đóng hội chết cho bà T như thỏa thuận, bà T phải bỏ tiền ra đóng thế cho bà B, ông N để kịp thời giao hội cho các hội viên khác kêu hốt hội. Do nhiều lần bà T yêu cầu bà B, ông N đóng các phần hội chết cho bà Tuyền mà bà B, ông N không thực hiện nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà B, ông N liên đới trả cho bà T 07 lần hội chết đối với dây hội tham gia một phần vào ngày 16/3/2014 là 3.500 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg, thành tiền là 21.700.000 đồng; Yêu cầu bà B, ông N, ông T2 cùng liên đới trả cho bà T 07 lần hội chết đối với dây hội tham gia một phần vào ngày 15/3/2015 là 3.500 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg thành tiền là 21.700.000 đồng. Đối với các lần hội chưa tới hạn, nếu sau này bà B, ông N không tự nguyện đóng cho bà T, bà T sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác, ngoài ra bà T không yêu cầu gì thêm.

Bà T không yêu cầu tính lãi từ thời điểm bà B, ông N chậm thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết đến thời điểm xét xử chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà Đoàn Thị B trình bày:

Bà B xác định lời trình bày của phía nguyên đơn là đúng sự thật. Trong năm 2014, 2015 bà B là người trực tiếp tham gia hội, đóng hội, kêu hội, hốt hội của bà T. Chồng bà B là ông Đoàn Văn N có biết và đồng ý việc bà B chơi hội của bà T. Tiền hốt hội từ bà T, bà B, ông N sử dụng để chăn nuôi, sinh hoạt gia đình và điều trị bệnh cho ông N. Do sau khi hốt hội của bà T, vợ chồng bà B sử dụng không hiệu quả, ông N lại không thể lao động được nên bà B, ông N không đóng được các lần hội đã đến hạn (hội chết) theo các

vụ lúa như đã thỏa thuận cho bà T nên bị bà T kiện đòi. Đối với 14 lần hụi chết trong hai dây hụi (từ khi hốt hai phần hụi đã tham gia đến tháng 3/2019) tổng cộng là 7.000 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg, tính thành tiền là 43.400.000 đồng mà bà B, ông N thiếu bà T thì vợ chồng bà B, ông N đồng ý trả cho bà T nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng vì hiện giờ hoàn cảnh quá khó khăn, kinh tế của vợ chồng bà B hiện chỉ dựa vào sự hỗ trợ của các con, không có nguồn thu khác. Riêng ông Nguyễn Thanh T2 là con của ông N, bà B có chứng kiến việc bà T giao hụi cho bà B nên bà T nhờ ký tên làm chứng sự việc, ông T2 không có sử dụng số tiền bà B hốt hụi nên không có trách nhiệm trong vấn đề trả nợ hụi cho bà T.

Tại bản tự khai ngày 18/4/2019 ông Nguyễn Thanh T2 xác định: Ông không có tham gia chơi hụi của bà T; Ông không lãnh nợ hụi của bà B, ông N đã chơi hụi với bà T còn thiếu; Tuy nhiên, vào ngày bà T giao hụi cho bà B, bà T có gặp ông T2, bà T có nhờ ông T2 ký tên chứng kiến việc bà T giao hụi cho bà B và ông T2 có ký tên. Nay bà T yêu cầu ông T2 liên đới cùng bà B, ông N thanh toán tiền nợ hụi của bà B, ông N thiếu bà T là hết sức vô lý, ông T2 không đồng ý; Đồng thời ông T2 có đơn yêu cầu Tòa xét xử vắng mặt ông T2.

Tại tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu ông Nguyễn Thanh T2 phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ hụi cùng bà B, ông N trong dây hụi mà bà B, ông N tham gia ngày 15/3/2015 do bà T làm chủ hụi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn N nhưng ông N không làm bản tự khai, không tham gia các phiên làm việc theo giấy triệu tập của tòa. Tại phiên tòa ông N vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Thanh T2. Nhưng tại phiên tòa ông N vắng mặt, ông T2 yêu cầu tòa xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông N, ông T2 là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn bà Đoàn Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T 07 lần hụi chết (tính đến tháng 3/2019) đối với dây hụi tham gia một phần vào ngày 16/3/2014 là 3.500 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg, thành tiền là 21.700.000 đồng; 07 lần hụi chết (tính đến tháng 3/2019) đối với dây hụi tham gia một phần vào ngày 15/3/2015 là 3.500 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg, thành tiền là 21.700.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Đoàn Thị B và nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất về thời

điểm nguyên đơn mở hội, số phần hội của dây hội, số phần hội bị đơn tham gia, thời điểm bị đơn hốt hội, số tiền hội bị đơn đã nhận và bị đơn thừa nhận còn nợ tiền hội chết chưa thanh toán cho nguyên đơn tính đến tháng 3/2019 đúng như số tiền nguyên đơn yêu cầu. Cụ thể: dây hội vợ chồng bà B, ông N tham gia một phần vào ngày 16/3/2014 thiếu bà T 3.500 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg, thành tiền là 21.700.000 đồng; Dây hội vợ chồng bà B, ông N tham gia một phần một phần vào ngày 15/3/2015 thiếu bà T là 3.500 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg, thành tiền là 21.700.000 đồng.

[2.2] Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn bà T, cũng như lời trình bày của bị đơn bà B có cơ sở xác định 02 dây hội mà nguyên đơn làm chủ hội, bị đơn tham gia hội viên là loại hội có lãi và chủ hội được hưởng hoa hồng. Sau khi hốt hội bị đơn không đóng hội chết cho nguyên đơn nên nguyên đơn phải đóng thay cho bị đơn để giao hội kịp thời cho các hội viên khác. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà B cùng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông N phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà B thanh toán cho nguyên đơn số tiền hội chết chưa đóng tính đến tháng 03/2019 là 7000 kg lúa, giá lúa 6.200 đồng/kg, thành tiền là 43.400.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 471, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Ông Nguyễn Văn N và bà Đoàn Thị B là vợ chồng, bà B hốt hội về để sử dụng vào nhu cầu thiết yếu trong gia đình, làm kinh tế chung của vợ chồng và chi phí điều trị bệnh cho ông N nên ông N có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán đối với khoản tiền hội tới hạn (hội chết) cho bà T theo quy định tại các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình .

[2.4] Việc bà T yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 cùng liên đới với bà Đoàn Thị B, ông Nguyễn Văn N chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ hội là 3.500 kg lúa giá 6.200 đồng/kg lúa thành tiền là 21.700.000 đồng trong dây hội vợ chồng bà B, ông N tham gia một phần một phần vào ngày 15/3/2015 là không hợp lý. Bởi lẽ: bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T hoàn toàn thừa nhận ông T2 không có tham gia vào việc chơi hội do bà T làm chủ hội; bà T giao hội là giao cho bà B, ông N khi bà B kêu hội; Nội dung giấy giao tiền hội không hề thể hiện trách nhiệm của ông T2, đồng thời theo xác nhận của bà B thì ông T2 cũng không có sử dụng phần tiền nào trong tổng số tiền hội là 32.153.000 đồng mà bà T giao cho bà B khi hốt hội trong dây hội thứ hai. Đồng thời tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 phải liên đới cùng chịu trách nhiệm thanh toán nợ hội cùng bà B, ông N trong dây hội nói trên. Đây là sự tự nguyện của phía nguyên đơn và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.5] Xét việc bà B cho rằng số tiền nợ hội 43.400.000 đồng nêu trên là nợ của bà B và ông N; Bà B, ông N đồng ý thanh toán cho bà T nhưng xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ không được nguyên đơn, người đại diện theo ủy

quyền của nguyên đơn đồng ý và không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải nộp án phí. Bị đơn bà Đoàn Thị B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biên, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc bị đơn bà Đoàn Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền hội chết tính đến tháng 3/2019 là 43.400.000 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Thanh T2 cùng liên đới với bà Đoàn Thị B, ông Nguyễn Văn N chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ hội là 3.500 kg lúa giá 6.200 đồng/kg lúa thành tiền là 21.700.000 đồng trong dây hội vợ chồng bà B, ông N tham gia một phần một phần vào ngày 15/3/2015.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: $(43.400.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 2.170.000$ đồng (Hai triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng) bà Đoàn Thị B, ông Nguyễn Văn N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.085.000 đồng (Một triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo hai biên lai thu tiền số 0022062 ngày 08/12/2018 và biên lai thu tiền số 0001836 ngày 19/03/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn

kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Rên

